**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN MANG THÍT**
TỈNH VĨNH LONG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-ST
Ngày: 15-10-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Ông **Trương Tấn Đồng**
*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Nguyễn Đinh Cường**
2. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**

-***Thư ký phiên toà***: Bà **Trần Thị Quyến**, là Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/ TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2020.về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST –DS, ngày 28 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Hà Thị L**, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú ấp Vàm An, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

*2. Bị đơn*: Anh **Lê Quang N**, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú ấp Vàm Lịch, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

*3.1* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1961 (có mặt)

*3.2* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú ấp Vàm Lịch, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hà Thị L trình bày:** Nguyên vào ngày 14/3/2013, bà L có cho anh N vay số tiền 10.000.000 đồng và ngày 01/3/2014, bà L có cho anh N vay tiếp số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng.

Sau khi vay tiền thì anh N không trả tiền lãi cho bà L như thỏa thuận nên bà L có gặp trực tiếp yêu cầu anh N trả lại cho bà số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Nhưng anh N xin trả dần tiền gốc mỗi tháng cho bà L cho đến khi hết nợ và anh N vẫn không thực hiện.

Đến năm 2019, thì chị T có trả thay cho anh N được số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại là 20.000.000 đồng anh N cứ hẹn hoài và đến nay vẫn chưa trả lại cho bà. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu anh N có nghĩa vụ phải trả lại cho bà số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả tiền lãi.

Việc anh N cho rằng anh vay tiền của bà L là vay giùm cho bà T thì bà L không biết và việc bà T cho rằng có trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng (trong đó chị T trả 10.000.000 đồng và bà T trả 10.000.000 đồng) thay cho anh N là không có.

**Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản hòa giải các ngày 30/7/2020; ngày 24/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Quang N trình bày:** Anh N xác định vào ngày 01/3/2014, anh có vay của bà L số tiền 20.000.000 đồng và anh có viết biên nhận cho bà L đúng như bà L trình bày. Số tiền 20.000.000 đồng mà anh vay của bà L là anh vay giùm cho bà T. Còn đối với biên nhận ngày 14/3/2013 có nội dung là anh vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng thì anh N không nhớ và không biết có viết hay không. Nhưng anh N xác định là anh chỉ vay của bà L số tiền là 20.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền thì bà T có nói với anh N là bà T đã trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng mà anh N đã vay giùm bà T (trong đó chị T trả 10.000.000 đồng và bà T trả 10.000.000 đồng). Việc bà T trả tiền cho bà L vào thời gian nào ?, số tiền trả là bao nhiêu và khi trả tiền có làm giấy tờ gì không thì anh không biết, vì bà T chỉ nói với anh.

Anh N cho rằng do bà T nói với anh là bà T đã trả cho bà L xong số tiền 20.000.000 đồng, là số tiền mà anh đã vay của bà L giùm cho bà T nên anh N xác định anh không còn nợ tiền bà L. Do đó, anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L.

Trường hợp buộc anh có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà L thì anh N không yêu cầu giải quyết việc anh vay tiền giùm cho bà T, anh với bà T tự thỏa thuận với nhau. Trường hợp không thỏa thuận được thì sẽ yêu cầu giải quyết sau.

**Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản hòa giải các ngày 30/7/2020; ngày 24/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị T trình bày:** Việc anh N trình bày vào ngày 01/3/2014, anh N có vay tiền của bà L giùm bà số tiền 20.000.000 đồng là đúng sự thật.

Bà T cho rằng vào năm 2013, bà có trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng, là số tiền mà bà đã vay của bà L.

Đến ngày 25/11/2018 thì bà có trả cho bà L số tiền 10.000.000 đồng, là số tiền mà anh N đã vay của bà L giùm bà. Tất cả các lần trả tiền thì giữa bà và bà L không có làm giấy tờ gì.

Và đến năm 2019, thì chị T là con gái của bà có trả cho bà L số tiền 10.000.000 đồng thay cho anh N, là số tiền mà anh N vay của bà L giùm bà và khi trả tiền thì có làm giấy tờ. Bà T xác định là bà đã trả xong cho bà L số tiền 40.000.000 đồng; trong đó có số tiền 20.000.000 đồng là bà đã vay của bà L và số tiền 20.000.000 đồng là anh N vay giùm bà.

**Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản hòa giải ngày 24/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày:** Chị T xác định trong năm 2019, chị có trả cho bà L 04 lần được số tiền 10.000.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng chị trả cho bà L là trả thay cho anh N và là số tiền mà anh N đã vay giùm cho bà T. Việc trả tiền có ghi vào sổ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tranh chấp hợp đồng dân sự; bị đơn anh Nghĩa có nơi cư trú tại xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Vào ngày 01/3/2014, bà L có cho anh N vay số tiền 20.000.000 đồng là có thật. Bởi; sự việc này các đương sự có làm biên nhận bằng văn bản và được các đương sự thừa nhận.

[2.2] Đối với biên nhận ngày 14/3/2013 có nội dung anh N vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng, anh N cho rằng anh không nhớ và anh cũng không biết có viết hay không. Nhưng anh N không chứng minh được anh không có viết biên nhận ngày 14/3/2013. Do đó, xét việc bà L cho rằng vào ngày 14/3/2013 bà có cho anh N vay số tiền 10.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét; việc anh N, bà T và chị T cho rằng đã trả cho bà L tổng số tiền là 20.000.000 đồng, là số tiền mà anh N vay giùm cho bà T. Trong đó, vào ngày 25/11/2018 bà T trả số tiền 10.000.000 đồng và trong năm 2019 chị T trả số tiền 10.000.000 đồng. Nhưng bà L chỉ thừa nhận có nhận của chị T số tiền 10.000.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng còn lại bà L không thừa nhận, anh N và bà T cũng không chứng minh được vào ngày 25/11/2018 bà T có trả cho bà L số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh N cũng không chứng minh được anh đã trả cho bà L số tiền 10.000.000 đồng, là số tiền mà anh N đã vay của bà L vào ngày 14/3/2013. Do vậy, xét việc bà L cho rằng hiện nay anh N còn nợ bà số tiền 20.000.000 đồng và bà yêu cầu anh N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với việc anh N vay số tiền 20.000.000 đồng của bà L giùm cho bà T, anh N không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Dành cho anh N một vụ án khác để giải quyết việc anh vay giùm cho bà T số tiền 20.000.000 đồng khi có yêu cầu.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463,466; 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị L. Buộc anh Lê Quang N có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị L số tiền 20.000.000 đồng (hai chục triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Dành cho anh Lê Quang N một vụ án khác để giải quyết việc anh vay giùm cho bà Lê Thị T số tiền 20.000.000 đồng (hai chục triệu đồng) khi có yêu cầu.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Lê Quang N phải chịu số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Bà Hà Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không có hoàn trả tạm ứng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận***:
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện M;
- Chi cụcTHADS huyện M;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Tấn Đồng**